

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2021/HNGĐ - ST

Ngày: 06/7/2021

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoài Bảo

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Đức Dũng.

2. Bà Lại Thị Thúy Hằng.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Xuân Dương, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa:* Ông Trần Văn Sơn, Kiểm sát viên.

Ngày 06/7/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 446/2020/LTST-HNGĐ ngày 05/11/2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/6/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2021/QĐST-HNGĐ ngày 18/6/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà P T D, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Ông V D K, sinh năm 1982.

Địa chỉ nơi cư trú cuối cùng: Tổ 6, ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(*Bà D vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông K vắng mặt không có lý do*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/10/2020, bản tự khai, nguyên đơn bà P T D trình bày:

Bà và ông V D K trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam vào năm 2009. Sau khi kết hôn, bà và ông K sinh sống tại ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau.

Ông K ham mê cờ bạc, không quan tâm tới vợ con, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Từ năm 2015, ông K bỏ nhà đi cho đến nay không về; bà đã nhiều lần liên hệ tìm kiếm nhưng không có tin tức. Năm 2020, bà đã làm thủ tục tuyên bố ông K mất tích và Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ đã ra tuyên bố ông V D K mất tích theo quyết định giải quyết việc dân sự số 06/2020/QĐST –ST ngày 30/9/2020. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông K.

Về con chung: Bà và ông K có 02 (hai) con chung là cháu V Q H, sinh ngày 17/12/2009 và cháu V N S, sinh ngày 07/11/2013. Khi ly hôn, bà yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, bà không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có, bà không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn ông V D K đã mất tích, hiện nay không có tin tức gì, Tòa án đã tiến hành các thủ tục để triệu tập hợp lệ nhưng ông K không có mặt tại Tòa án để làm việc nên không có lời khai.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

- Nguyên đơn nộp các tài liệu, chứng cứ gồm có: Giấy Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Giấy khai sinh con chung (bản sao); Quyết định giải quyết việc dân sự về việc tuyên bố một người mất tích; Bảng lương thể hiện thu nhập; Đơn đề nghị không tiến hành hòa giải; Đơn xin giải quyết vắng mặt; Bản tự khai.

- Bị đơn nộp các tài liệu, chứng cứ gồm có: Không có.

- Các tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập được: Biên bản xác minh; Biên bản lấy lời khai; Bản tự khai của người làm chứng.

Và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng, bị đơn không chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 và các Điều 85, 89, 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Về quan hệ hôn nhân: Có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D.

Về con chung: Giao hai con chung cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông K không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà P T D có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông V D K được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do và ông K đã bị Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ ra quyết định tuyên bố mất tích nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b, khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà P T D và ông V D K tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tam Thành, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam vào năm 2009 theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Bà D trình bày vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau. Ông K ham mê cờ bạc, không quan tâm tới vợ con, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Ông K đã bỏ đi từ năm 2015 đến nay, không chung sống với bà D và cũng không có mặt tại nơi cư trú. Ông K đã bị Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ tuyên bố là mất tích theo quyết định số 06/2020/QĐDS –ST ngày 30/9/2020, quyết định này đã có hiệu lực pháp luật và đến ngày Tòa án mở phiên tòa ông K vẫn vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho bà D được ly hôn với ông K là có căn cứ pháp luật.

[3] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Bà D yêu cầu trực tiếp nuôi 02 (hai) con chung là cháu V Q H, sinh ngày 17/12/2009 và cháu V N S, sinh ngày 07/11/2013 và không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con chung; cháu Huy và cháu Su Ry đều có nguyện vọng được ở với bà D khi ông K và bà D ly hôn. Bà D cũng xác định đủ điều kiện nuôi con mà không cần ông K cấp dưỡng nuôi con, đây là yêu cầu tự nguyện của bà, ông K đã mất tích nên không có lời khai về vấn đề này. Do đó, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà D.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà D trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông K vắng mặt không có lời khai về việc này nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà P T D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 9; 11; 12 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000.

Căn cứ Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà P T D. Bà P T D được ly hôn ông V D K.

2. Về con chung: Giao 02 (hai) con chung là cháu V Q H, sinh ngày 17/12/2009 và cháu V N S, sinh ngày 07/11/2013 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông Võ Duy K tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông V D K được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà P T D phải chịu 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002193 ngày 29/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Bà D đã nộp đủ tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;
- Các đương sự;
- UBND xã Tam Thành
(GCNKH số:32/2009)
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Nguyễn Hoài Bảo